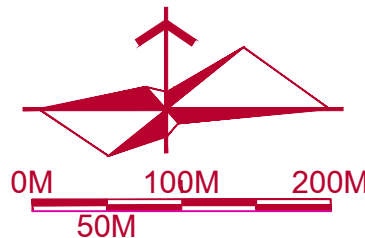


ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG - HUYỆN PHÚ QUỐC
KIEN GIANG PROVINCE - PHU QUOC DISTRICT
QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/2000
DETAIL PLANNING SCALE 1/2000

KHU DU LỊCH SINH THÁI BÃI ÔNG LANG - XÃ CỬA DƯƠNG
ONG LANG BEACH ECO-RESORT - CUA DUONG COMMUNE



CHÚ THÍCH:
LEGEND

	BẤT CƠ QUAN ADMINISTRATIVE AREA
	BẤT Y TẾ HEALTH AREA
	BẤT TRƯỜNG HỌC EDUCATIONAL AREA
	BẤT VĂN HÓA CULTURAL AREA
	BẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ COMMERCIAL - SERVICE AREA
	BẤT Ờ ĐANG LANG NGHỀ TRADE VILLAGE AREA
	BẤT Ờ ĐANG LANG SINH THÁI ECO-VILLAGE AREA
	BẤT Ờ ĐANG LANG TRUYỀN THỐNG TRADITIONAL VILLAGE AREA
	BẤT Ờ BIỆT THỰ VILLAS AREA
	BẤT CÂY XANH CÔNG VIÊN THỂ DỤC THỂ THAO GREEN, GYM AREA
	BẤT CÂY XANH CÁCH LY ISO-GREEN AREA
	BẤT DU LỊCH NGHỈ DƯỠNG RESORT
	BẤT CÔNG VIÊN RỪNG BẢO TỒN RESERVATIVE FORESTRY AREA
	BẤT TRỒNG TRỌT PHỤC VỤ DU LỊCH FARMING AREA-FOR TOURISM
	BẤT TÔN GIÁO, DI TÍCH RELIGIOUS AREA AND VESTIGE
	BẤT HẠ TÀNG KỸ THUẬT TECHNICAL STATION
	MAT NƯỚC WATER
	BÃI CÁT BEACH
	MAT BIỂN SEA
	ĐƯỜNG QUY HOẠCH PLANNING ROAD
	RANH QUY HOẠCH PLANNING AREA'S BOUNDARY

PLOT NAME/ TÊN LÔ ĐIỀN: TÍCH LÔ (ha) (PLOT'S AREA (ha))
No OF LEVEL/ TẦNG XÂY DỰNG: ĐỘ XÂY DỰNG (% COVERAGE RATIO)

BẢNG THÔNG KÊ SỬ DỤNG ĐẤT
LAND- USE SCHEDULE

PHÂN LOẠI ĐẤT LAND	DIỆN TÍCH PLOT AREA (ha)	TỶ LỆ PERCENT (%)	MẬT ĐỘ XÂY CƠNG TRÚC BUILDING COEFFICIENT (%)	TẦNG CAO XÂY CƠNG TRÚC BUILDING COEFFICIENT (%)	TỔNG DIỆN TÍCH XÂY CƠNG TRÚC BUILDING COEFFICIENT (%)	HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT LAND-USE COEFFICIENT	SỐ NHÀ PHÒNG NO OF ROOM HOUSE	SỐ NGƯỜI NGƢỜI RESIDENTS
I KHU TRUNG TÂM CÔNG CỘNG PUBLIC CENTRE AREA	30.05	10.33						
I.1 HC Khu hành chính Admin area	2.04	50	1-2		26.400	1.00		
I.2 VH Khu văn hóa Cultural area	1.62	50	1-2		16.200	1.00		
I.3 GD Khu giáo dục - Trường cấp 2 Educational area - Junior school	1.00	50	1-2		10.000	1.00		
I.4 CM Khu thương mại - dịch vụ Commercial - service area	25.39	50	1-2		253.900	1.00		
I.4.1 Khu thương mại - dịch vụ 1 Commercial - service area 1	3.11	50	1-2		31.100	1.00		
I.4.2 Khu thương mại - dịch vụ 2 Commercial - service area 2	2.47	50	2-2		24.700	1.00		
I.4.3 Khu thương mại - dịch vụ 3 Commercial - service area 3	5.96	50	1-2		59.600	1.00		
I.4.4 Khu thương mại - dịch vụ 4 Commercial - service area 4	4.61	50	1-2		46.100	1.00		
I.4.5 Khu thương mại - dịch vụ 5 Commercial - service area 5	4.61	50	1-2		46.100	1.00		
I.4.6 Khu thương mại - dịch vụ 6 Commercial - service area 6	3.18	50	1-2		31.800	1.00		
I.4.7 Khu thương mại - dịch vụ 7 Commercial - service area 7	1.45	50	1-2		14.500	1.00		
II KHU KINH THƯƠNG DƯỠNG RESORT	92.83	22.77			291.320	0.40	1.828	3.856
II.1 Khu nghỉ dưỡng 1 Resort 1	45.08	20	1-2		180.320	0.40	1.311	2.673
II.2 Khu nghỉ dưỡng 2 Resort 2	17.75	20	1-2		71.000	0.40	516	1.073
III BÀNG QUANG RESIDENTIAL AREA	55.69	20.18			338.460	0.40	319	1.420
III.1 Khu dân cư Residential area 1: Residential area	36.26	30	1-2		219.840	0.40	185	616
III.2 Khu dân cư Public centre area	8.37	30	1-2		3.700	1.00		
III.3 Khu dân cư Health area	0.14	50	1-2		1.400	1.00		
III.4 Khu dân cư Pre-school area	0.23	50	1-2		2.300	1.00		
III.5 Khu dân cư Residential area	35.89	30	1-2		215.340	0.40	185	616
III.5.1 Khu dân cư Residential area	18.19	30	1-2		109.140	0.40		
III.5.2 Khu dân cư Residential area	3.25	30	1-2		19.500	0.40		
III.5.3 Khu dân cư Residential area	2.11	30	1-2		12.660	0.40		
III.5.4 Khu dân cư Residential area	1.48	30	1-2		8.880	0.40		
III.5.5 Khu dân cư Residential area	1.29	30	1-2		7.740	0.40		
III.5.6 Khu dân cư Residential area	1.48	30	1-2		8.880	0.40		
III.5.7 Khu dân cư Residential area	4.50	30	1-2		27.000	0.40		
III.5.8 Khu dân cư Residential area	2.20	30	1-2		13.200	0.40		
III.5.9 Khu dân cư Residential area	0.96	30	1-2		5.760	0.40		
III.5.10 Khu dân cư Residential area	0.61	30	1-2		3.660	0.40		
III.5.11 Khu dân cư Residential area	0.31	30	1-2		1.860	0.40		
III.5.12 Khu dân cư Residential area	7.56	30	1-2		45.360	0.40		
III.5.13 Khu dân cư Residential area	3.13	30	1-2		18.780	0.40		
III.5.14 Khu dân cư Residential area	2.24	30	1-2		13.440	0.40		
III.5.15 Khu dân cư Residential area	2.16	30	1-2		13.140	0.40		
III.5.16 Khu dân cư Residential area	10.14	30	1-2		60.840	0.40		
III.5.17 Khu dân cư Residential area	0.70	30	1-2		4.200	0.40		
III.5.18 Khu dân cư Residential area	1.90	30	1-2		6.000	0.40		
III.5.19 Khu dân cư Residential area	3.37	30	1-2		20.220	0.40		
III.5.20 Khu dân cư Residential area	0.96	30	1-2		5.760	0.40		
III.5.21 Khu dân cư Residential area	1.00	30	1-2		6.000	0.40		
III.5.22 Khu dân cư Residential area	3.12	30	1-2		18.720	0.40		
IV KHU CÔNG VIÊN CÂY ĐÀ GREEN, GYM AREA	92.98	29.75			41.845	0.40		
IV.1 Khu công viên Green area	2.10	5	1		1.050	0.40		
IV.2 Khu công viên Green area	6.16	5	1		3.080	0.40		
IV.3 Khu công viên Green area	25.83	5	1		12.915	0.40		
IV.4 Khu công viên Green area	47.88	5	1		23.940	0.40		

V TĐ BẤT TÔN GIÁO RELIGIOUS AREA	0.91	0.33						
VI MẬT NƯỚC STREAM	3.26	1.18						
VI.1 M1.1	1.48							
VI.2 M1.2	0.21							
VI.3 M1.3	0.51							
VI.4 M1.4	0.13							
VI.5 M1.5	0.11							
VI.6 M1.6	0.02							
VI.7 M1.7	0.02							
VI.8 M1.8	0.06							
VI.9 M1.9	0.07							
VI.10 M1.10	0.07							
VI.11 M1.11	0.52							
VI.12 M1.12	0.02							
VI.13 M1.13	0.83	0.30	30	1	2.490	0.30		
VI.14 M1.14	0.26							
VI.15 M1.15	0.87							
VI.16 M1.16	0.07							
VI.17 M1.17	0.86							
VI.18 M1.18	0.06							
VI.19 M1.19	0.22							
VII BẤT CÁCH LY HANH LANG BẢO VỆ ĐỒ ISO-GREEN	11.86	4.30						
VII.1 CXCL.1	1.95							
VII.2 CXCL.2	0.84							
VII.3 CXCL.3	2.01							
VII.4 CXCL.4	0.52							
VII.5 CXCL.5	0.42							
VII.6 CXCL.6	0.10							
VII.7 CXCL.7	0.17							
VII.8 CXCL.8	0.06							
VII.9 CXCL.9	0.26							
VII.10 CXCL.10	0.26							
VII.11 CXCL.11	4.53							
VII.12 CXCL.12	0.06							
VIII GIAO THÔNG TRANSPORTATION	28.44	10.31						
VIII.1 GT	28.44	10.31						
IX TỔNG CỘNG TOTAL PROJECT	275.99	100.00					929.325	2.147